

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THANH HÓA
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC ĐỢT I NĂM 2020

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Điểm bình quân	
			Nam	Nữ		Bảng số	Bảng chữ
1. Vị trí tuyển dụng: Chức danh Bác sĩ hạng III							
1.1 Chuyên ngành Nội khoa							
1	N17	Lê Đức Tùng	22/12/1994		Bác sỹ đa khoa	91,00	Chín mươi một
2	N15	Cù Thị Thanh		05/08/1993	Bác sỹ đa khoa	86,50	Tám mươi sáu phẩy năm
3	N13	Nguyễn Mi Sen	14/06/1995		Bác sỹ đa khoa	85,50	Tám mươi lăm phẩy năm
4	N12	Đỗ Như Quỳnh		30/07/1994	Bác sỹ đa khoa	85,00	Tám mươi lăm
5	N10	Trần Thị Linh		30/09/1995	Bác sỹ đa khoa	84,25	Tám mươi tư phẩy hai mươi lăm
6	N06	Lê Thị Bích Hạnh		08/11/1993	Bác sỹ đa khoa	83,00	Tám mươi ba
7	N14	Nguyễn Trường Sơn	05/11/1994		Bác sỹ đa khoa	80,00	Tám mươi
8	N03	Vũ Văn Công	07/04/1992		Bác sỹ đa khoa	78,50	Bảy mươi tám phẩy năm
9	N09	Nguyễn Sỹ Linh	19/05/1993		Bác sỹ đa khoa	76,75	Bảy mươi sáu phẩy bảy mươi lăm
10	N08	Dương Thị Lan Hương		18/12/1993	Bác sỹ đa khoa	76,25	Bảy mươi sáu phẩy hai mươi lăm
11	N16	Nguyễn Thị Trang		02/05/1993	Bác sỹ đa khoa	75,75	Bảy mươi lăm phẩy bảy mươi lăm
12	N11	Nguyễn Thị Loan		23/06/1995	Bác sỹ đa khoa	75,25	Bảy mươi lăm phẩy hai mươi lăm
13	N02	Trần Thị Hà Anh		04/10/1995	Bác sỹ đa khoa	73,75	Bảy mươi ba phẩy bảy mươi lăm
14	N04	Nguyễn Thị Dung		17/02/1994	Bác sỹ đa khoa	73,25	Bảy mươi ba phẩy hai mươi lăm
15	N01	Văn Thị Ngọc Anh		31/10/1995	Bác sỹ đa khoa	71,50	Bảy mươi một phẩy năm
16	N07	Nguyễn Thị Hoa		10/02/1995	Bác sỹ đa khoa	71,50	Bảy mươi một phẩy năm
17	N05	Nguyễn Thị Thu Hà		19/04/1995	Bác sỹ đa khoa	70,50	Bảy mươi phẩy năm
1.2 Chuyên ngành Ngoại khoa							
1	NG01	Lê Cương	22/12/1995		Bác sỹ đa khoa	94,00	Chín mươi tư



Handwritten signature/initials in blue ink.

2	NG02	Nguyễn Xuân Minh	19/10/1994		Bác sỹ đa khoa	87,25	Tám mươi bảy phẩy hai mươi lăm
3	NG05	Hoàng Văn Phú	01/05/1994		Bác sỹ đa khoa	86,00	Tám mươi sáu
4	NG03	Hoàng Xuân Minh	30/06/1994		Bác sỹ đa khoa	81,50	Tám mươi một phẩy năm
5	NG06	Lê Hồng Quân	18/12/1995		Bác sỹ đa khoa	80,75	Tám mươi phẩy bảy mươi lăm
6	NG04	Nguyễn Bá Nam	14/09/1995		Bác sỹ đa khoa	-	Vắng
1.3 Chuyên ngành Răng hàm mặt							
1	CK01	Lê Nguyễn Anh Minh	24/04/1994		Bác sỹ (RHM)	96,75	Chín mươi sáu phẩy bảy mươi lăm
1.4 Chuyên ngành Mắt							
2	CK02	Nguyễn Văn Linh	07/08/1990		BSCKI (Nhãn khoa)	89,50	Tám mươi chín phẩy năm
1.5 Chuyên ngành Tai mũi họng							
1	CK03	Đàm Văn An	04/11/1990		BSCKI (TMH)	95,00	Chín mươi lăm
2	CK04	Mạch Văn Thanh	20/03/1984		BSCKI (TMH)	95,75	Chín mươi lăm phẩy bảy mươi lăm
1.6 Chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh							
1	CK05	Bùi Văn Đạt	18/10/1993		Bác sỹ đa khoa	90,25	Chín mươi phẩy hai mươi lăm
2	CK06	Nguyễn Quốc Khánh	02/09/1995		Bác sỹ đa khoa	78,50	Bảy mươi tám phẩy năm
2. Vị trí tuyển dụng: Kỹ thuật Y hạng III							
2.1 Chuyên ngành: Xét nghiệm							
1	XN02	Đỗ Văn Linh	24/12/1997		Cử nhân Công nghệ sinh học	80,00	Tám mươi
2	XN01	Lê Thị Linh Chi		22/08/1996	Dược sỹ đại học	75,00	Bảy mươi lăm
3	XN03	Nguyễn Thị Ngọc Lê		17/09/1997	Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm y học	48,00	Bốn mươi tám
2.2 Chuyên ngành: Kỹ thuật Y hạng III - Chẩn đoán hình ảnh							
1	HA03	Vũ Duy Trung	05/05/1983		Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh y học	90,00	Chín mươi
2	HA02	Nguyễn Tiến Hiếu	02/11/1996		Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh y học	80,00	Tám mươi
3	HA01	Lê Quốc Anh	13/10/1997		Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh y học	70,00	Bảy mươi
3. Vị trí tuyển dụng: Kỹ thuật Y hạng IV - Chẩn đoán hình ảnh							
1	HA03	Lê Văn Thiều	08/08/1996		Cao đẳng Kỹ thuật hình ảnh y học	85,00	Tám mươi lăm
2	HA02	Lê Xuân Huy	12/11/1996		Cao đẳng Kỹ thuật hình ảnh y học	80,00	Tám mươi

3	HA04	Lê Đăng Trường	02/05/1996		Cao đẳng Kỹ thuật hình ảnh y học	70,00	Bảy mươi
4	HA01	Trần Lê Đức Anh	08/09/1997		Cao đẳng Kỹ thuật hình ảnh y học	51,00	Năm mươi một
4. Vị trí tuyển dụng: Chuyên viên							
4.1 Chuyên ngành: Điện tử, truyền thông							
1	KS14	Phạm Ngọc Biên	23/05/1993		Kỹ sư Kỹ thuật điện tử, truyền thông	92,00	Chín mươi hai
4.2 Chuyên ngành: Hệ thống thông tin quản lý							
1	CNTT15	Nguyễn Xuân Đức	19/6/1994		Cử nhân Hệ thống thông tin quản lý	82,00	Tám mươi hai
4.3 Chuyên ngành: Quản lý hành chính và Công tác xã hội							
1	CV01	Võ Ngọc Lan Chi		26/9/1997	Cử nhân Quản trị kinh doanh	90,00	Chín mươi
2	CV12	Nguyễn Thị Trang		08/09/1995	Cử nhân Sư phạm lịch sử	85,00	Tám mươi lăm
3	CV02	Nguyễn Tiến Công	15/02/1985		Cử nhân Kế toán	84,00	Tám mươi tư
4	CV05	Lê Thị Thùy Linh		04/8/1995	Cử nhân Luật kinh tế	83,00	Tám mươi ba
5	CV11	Bùi Thị Huyền Trang		16/03/1994	Cử nhân Thiết kế đồ họa	82,00	Tám mươi hai
6	CV04	Đoàn Thị Bích Hồng		16/03/1993	Cử nhân Kế toán	80,00	Tám mươi
7	CV10	Trần Thị Thủy		25/03/1989	Cử nhân Quản trị kinh doanh	80,00	Tám mươi
8	CV13	Nguyễn Ngọc Tuấn	12/10/1996		Cử nhân Kế toán	80,00	Tám mươi
9	CV07	Trịnh Bích Phương		10/10/1990	Cử nhân Kế toán	79,00	Bảy mươi chín
10	CV06	Đỗ Thị Mai		10/02/1996	Cử nhân Công tác xã hội	78,00	Bảy mươi tám
11	CV09	Hà Thị Thu		15/10/1995	Cử nhân Kế toán	77,00	Bảy mươi bảy
12	CV03	Trần Thị Hoa		25/05/1995	Cử nhân Quản trị kinh doanh	75,20	Bảy mươi lăm phẩy hai
13	CV08	Lê Thị Như Quỳnh		02/08/1996	Cử nhân kế toán	60,00	Sáu mươi

THƯ KÝ



Hoàng Trung Thông

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



GIÁM ĐỐC
Lê Văn Sỹ

DANH SÁCH DỰ KIẾN THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VIÊN CHỨC ĐỢT I NĂM 2020

T T	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn	Vị trí tuyển dụng	Tổng điểm	
			Nam	Nữ				Bảng số	Bảng chữ
1. Vị trí tuyển dụng: Chức danh Bác sĩ hạng III									
1.1 Chuyên ngành Nội khoa									
1	N17	Lê Đức Tùng	22/12/1994		P. Đông Vệ, TP Thanh Hóa	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	91.00	Chín một
2	N15	Cù Thị Thanh		05/08/1993	Quảng Vinh, TPSầm Sơn	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	86.50	Tám sáu phẩy năm
3	N13	Nguyễn Mi Sen	14/06/1995		Đông Tân, TPThanh Hóa	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	85.50	Tám lăm phẩy năm
4	N12	Đỗ Như Quỳnh		30/07/1994	Xuân Phú, Thọ Xuân	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	85.00	Tám lăm
5	N10	Trần Thị Linh		30/09/1995	TT Vĩnh Lộc, Vĩnh Lộc	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	84.25	Tám tư phẩy hai lăm
6	N06	Lê Thị Bích Hạnh		08/11/1993	P. Đông Vệ, TP Thanh Hóa	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	83.00	Tám ba
7	N14	Nguyễn Trường Sơn	05/11/1994		Hoàng Đạo, Hoàng Hóa	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	80.00	Tám mươi
8	N03	Vũ Văn Công	07/04/1992		Nga Liên, Nga Sơn	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	78.50	Bảy tám phẩy năm
9	N09	Nguyễn Sỹ Linh	19/05/1993		P. Đông Cương, TPThanh Hóa	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	76.75	Bảy sáu phẩy bảy lăm
10	N08	Dương Thị Lan Hương		18/12/1993	TT Nông Cống, Nông Cống	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	76.25	Bảy sáu phẩy hai lăm
11	N16	Nguyễn Thị Trang		02/05/1993	TT Ngọc Lặc, Ngọc Lặc	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	75.75	Bảy lăm phẩy bảy lăm
12	N11	Nguyễn Thị Loan		23/06/1995	Thiệu Phúc, Thiệu Hóa	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	75.25	Bảy lăm phẩy hai lăm
13	N02	Trần Thị Hà Anh		04/10/1995	Thiệu Thịnh, Thiệu Hóa	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	73.75	Bảy ba phẩy bảy lăm
14	N04	Nguyễn Thị Dung		17/02/1994	Cầm Bình, Cầm Thủy	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	73.25	Bảy ba phẩy hai lăm
15	N01	Văn Thị Ngọc Anh		31/10/1995	P. Bắc Sơn, TP Sầm Sơn	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	71.50	Bảy một phẩy năm
16	N07	Nguyễn Thị Hoa		10/02/1995	Hoàng Trinh, Hoàng Hóa	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	71.50	Bảy một phẩy năm
17	N05	Nguyễn Thị Thu Hà		19/04/1995	P. Ba Đình, TP Thanh Hóa	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	70.50	Bảy phẩy năm
1.2 Chuyên ngành Ngoại khoa									

1	NG01	Lê Cương	22/12/1995		Quảng Ngọc, Quảng Xương	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	94.00	Chín tư
2	NG02	Nguyễn Xuân Minh	19/10/1994		TT Vân Du, Thạch Thành	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	87.25	Tám bảy phẩy hai lăm
3	NG05	Hoàng Văn Phú	01/05/1994		Quảng Văn, Quảng Xương	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	86.00	Tám sáu
4	NG03	Hoàng Xuân Minh	30/06/1994		P. Đông Vệ, TPThanh Hóa	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	81.50	Tám một phẩy năm
5	NG06	Lê Hồng Quân	18/12/1995		P. Tào Xuyên, TPThanh Hóa	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	80.75	Tám phẩy bảy lăm
1.3 Chuyên ngành Răng hàm mặt									
1	CK01	Lê Nguyễn Anh Minh	24/04/1994		P. Đông Hương, TPThanh Hóa	Bác sỹ (RHM)	Bác sỹ hạng III	96.75	Chín sáu phẩy bảy lăm
1.4 Chuyên ngành Mắt									
2	CK02	Nguyễn Văn Linh	07/08/1990		P. Nam Ngạn, TP Thanh Hóa	BSCKI (Nhãn khoa)	Bác sỹ hạng III	89.50	Tám chín phẩy năm
1.5 Chuyên ngành Tai mũi họng									
1	CK04	Mạch Văn Thanh	20/03/1984		Công Liêm, Nông Cống	BSCKI (TMH)	Bác sỹ hạng III	95.75	Chín lăm phẩy bảy lăm
2	CK03	Đàm Văn An	04/11/1990		P. Đông Cương, TPThanh Hóa	BSCKI (TMH)	Bác sỹ hạng III	95.00	Chín lăm
1.6 Chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh									
1	CK05	Bùi Văn Đạt	18/10/1993		Quảng Bình, Quảng Xương	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	90.25	Chín phẩy hai lăm
2	CK06	Nguyễn Quốc Khánh	02/09/1995		P. Đông Vệ, TP Thanh Hóa	Bác sỹ đa khoa	Bác sỹ hạng III	78.50	Bảy tám phẩy năm
2. Vị trí tuyển dụng: Kỹ thuật Y hạng III									
2.1 Chuyên ngành: Xét nghiệm									
1	XN02	Đỗ Văn Linh	24/12/1997		P. Đông Vệ, TPThanh Hóa	Cử nhân Công nghệ sinh học	Kỹ thuật Y hạng III	80.00	Tám mươi
2	XN01	Lê Thị Linh Chi		22/08/1996	P. Ba Đình, TPThanh Hóa	Dược sỹ đại học	Kỹ thuật Y hạng III	75.00	Bảy lăm
2.2 Chuyên ngành: Kỹ thuật Y hạng III - Chẩn đoán hình ảnh									
1	HA03	Vũ Duy Trung	05/05/1983		P.Quảng Thắng, TPThanh Hóa	Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh y học	Kỹ thuật Y hạng III	90.00	Chín mươi
2	HA02	Nguyễn Tiến Hiếu	02/11/1996		Hoàng Đại, TPThanh Hóa	Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh y học	Kỹ thuật Y hạng III	80.00	Tám mươi
3. Vị trí tuyển dụng: Kỹ thuật Y hạng IV - Chẩn đoán hình ảnh									
1	HA03	Lê Văn Thiều	08/08/1996		Thiệu Phú, Thiệu Hóa	Cao đẳng Kỹ thuật hình ảnh y học	Kỹ thuật Y hạng IV	85.00	Tám lăm
2	HA02	Lê Xuân Huy	12/11/1996		P. Tân Sơn, TPThanh Hóa	Cao đẳng Kỹ thuật hình ảnh y học	Kỹ thuật Y hạng IV	80.00	Tám mươi
4. Vị trí tuyển dụng: Chuyên viên									

4.1 Chuyên ngành: Điện tử, truyền thông									
1	KS14	Phạm Ngọc Biên	23/05/1993		Vĩnh Tiến, Vĩnh Lộc	Kỹ sư Kỹ thuật điện tử, truyền thông	Chuyên viên	92.00	Chín hai
4.2 Chuyên ngành: Hệ thống thông tin quản lý									
1	CNTT15	Nguyễn Xuân Đức	19/6/1994		P. Đông Thọ, TPThanh Hóa	Cử nhân Hệ thống thông tin quản lý	Chuyên viên	82.00	Tám hai
4.3 Chuyên ngành: Quản lý hành chính và Công tác xã hội									
1	CV01	Võ Ngọc Lan Chi		26/9/1997	P. Đông Thọ, TPThanh Hóa	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Chuyên viên	90.00	Chín mươi
2	CV02	Nguyễn Tiến Công	15/02/1985		P. Lam Sơn, TPThanh Hóa	Cử nhân Kế toán	Chuyên viên	89.00	Tám chín (cộng điểm ưu tiên)
3	CV12	Nguyễn Thị Trang		08/09/1995	Minh Lộc, Hậu Lộc	Cử nhân Sư phạm lịch sử	Chuyên viên	85.00	Tám lăm
4	CV05	Lê Thị Thùy Linh		04/8/1995	P. Đông Sơn, TPThanh Hóa	Cử nhân Luật kinh tế	Chuyên viên	83.00	Tám ba
5	CV11	Bùi Thị Huyền Trang		16/03/1994	Đông Vinh, TPThanh Hóa	Cử nhân Thiết kế đồ họa	Chuyên viên	82.00	Tám hai
6	CV04	Đoàn Thị Bích Hồng		16/03/1993	P. Đông Vệ, TPThanh Hóa	Cử nhân Kế toán	Chuyên viên	80.00	Tám mươi
7	CV10	Trần Thị Thủy		25/03/1989	P. Hàm Rồng, TPThanh Hóa	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Chuyên viên	80.00	Tám mươi
8	CV13	Nguyễn Ngọc Tuấn	12/10/1996		P. Đông Vệ, TPThanh Hóa	Cử nhân Kế toán	Chuyên viên	80.00	Tám mươi
9	CV07	Trịnh Bích Phương		10/10/1990	Thiệu Phú, Thiệu Hóa	Cử nhân Kế toán	Chuyên viên	79.00	Bảy chín
10	CV06	Đỗ Thị Mai		10/02/1996	P. Đông Thọ, TPThanh Hóa	Cử nhân Công tác xã hội	Chuyên viên	78.00	Bảy tám
11	CV09	Hà Thị Thu		15/10/1995	Quảng Chính, Quảng Xương	Cử nhân Kế toán	Chuyên viên	77.00	Bảy bảy
12	CV03	Trần Thị Hoa		25/5/1995	Quảng Đại, TP Sầm Sơn	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Chuyên viên	75.20	Bảy lăm phẩy hai

THƯ KÝ



Hoàng Trung Thông



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

GIÁM ĐỐC
Lê Văn Sỹ